



jué dìng xìng
决定性

adjective · decisive; determining

Example Sentences

zhè shì jué dìng xìng de yí bù
这是决定性的一步。

This is a decisive step.

tā de yì jiàn qǐ le jué dìng xìng zuò yòng
他的意见起了决定性作用。

His opinion played a decisive role.

zhè chǎng bǐ sài de shèng fù jù yǒu jué dìng xìng yì yì
这场比赛的胜负具有决定性意义。

The outcome of this match has decisive significance.

Trace each character, then write the word on your own.

决	决	决	决	决	决	决	决	决		
定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性